**biến tính** *động từ* (ít dùng). Biến đổi về tính chất.   
**biến tốc** *động từ* (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Làm thay đối tốc độ. *Hộp biến tốc.*   
**biến trở** *danh từ* Khí cụ điện dùng để điều chỉnh hoặc giới hạn dòng điện.   
**biến tướng !** *động từ* (kết hợp hạn chế). Thay đổi hình thức cho vẻ bên ngoài khác đi để che giấu bản chất. Một tổ chức phản động biến *tướng.* II danh từ *Hình* thái biến tướng. Biến *tướng* của chủ nghĩa thực dân.   
**biện,** *động từ* (trang trọng). Lo liệu, sắm sửa lễ vật hoặc bữa ăn uống. Biện *rượu. Biện lễ mừng.*   
**biện;** (ph.).x. viện; (ng.I. 2).   
**biện bác** *động từ Dùng* lí lẽ để tranh cãi, chống chế. *Có* tài biện bác. Khó *mà biện* bác được.   
**biện bạch** *động từ* Trình bày lí lẽ, sự việc để thanh minh, để bào chữa. *Biện* bạch nỗi oan. Biện bạch *cho khuyết* điểm *của* mình.   
**biện biệt** *động từ* (cũ; ít dùng). Làm cho phân biệt rõ ra. Biện *biệt cái chân* uà cái giả.   
**biện chứng** *tính từ* **1** Hợp với quy luật khách quan của sự vật là luôn luôn vận động và phát triển. Sự *phát triển* biện chứng. **2** Hợp với phép biện chứng, dựa trên phép biện chứng. Hiểu một cách biện chứng. Cách *lập* luận rất biện chứng.   
**biện chứng pháp** (cũ). x phép *biện* chứng.   
**biện hộ** *động từ* † Bào chữa cho một bên đương sự ở trước toà án. **2** Bào chữa, bênh vực cho cái đang bị lên án. *Biện hộ cho chế độ* độc *tài.*   
**biên lí** *cũng viết* biện lý. danh từ Thẩm phán có một số nhiệm vụ như điều tra, truy tố, buộc tội bị cáo trước toà án ở một số nước.   
**biện luận** *động từ* **1** Đưa ra lí lẽ để tranh luận phải trái. Càng *biện* luận, càng *tó* ra *là đuối* lí. **2** (chuyên môn). Xét các trường hợp có thể xảy ra về số lượng hoặc tính chất lời giải của một bài toán và các điều kiện để xảy ra từng trường hợp ấy.   
**biện lý** *xem* biện lí.   
**biên minh** *động từ* Biện luận và chứng minh để làm cho rõ. *Lấy dẫn* chứng *để* biện minh *cho kết luận.*   
**biện pháp** *danh từ* Cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể. *Biện pháp hành* chính. *Biện pháp kĩ thuật. Dùng biện* pháp đúng.   
**biếng** *tính từ* (dùng trước động từ). Ở trong trạng thái không thiết làm việc gì đó, do thể xác mệt mỏi hoặc tỉnh thần uế oải. Trẻ biếng ăn, biếng chơi.   
**biếng nhác** *tính từ* Biếng (nói khát quát).   
**biết** *động từ* **1** Có ý niệm về người, vật hoặc điều gì đó, để có thể nhận ra được hoặc có thể khẳng định được sự tồn tại của người, vật hoặc điều ấy. *Biết* mặt, nhưng *không biết* tên. *Báo* cho *biết.* Ăn chưa biết ngon. *Thức lâu* mới *biết đêm* dài... (ca dao). **2** Có khả năng làm được việc gì đó, có khả năng vận dụng được, do học tập, luyện tập, hoặc có khi do bản năng. *Biết* bơi. Biết nhiều nghề. Biết *tiếng Pháp. Biết cách* ăn ở. Trẻ sinh ra *đã biết bú.* **3** Nhận rõ được thực chất hoặc giá trị để có được sự đối xử thích đáng. *Biết* người biết của\*. *Đường dài mới biết* ngựa hay (tục ngữ).   
**biết bao** *cũng nói* biết bao nhiêu phụ từ (dùng trước danh từ hoặc sau t., thường trong câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị một số lượng hoặc mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là nhiều lắm, cao lắm. Biết bao nhiêu tiền của *đã bị* lãng phí! *Đẹp biết bao đất* nước của chúng tai   
**biết chừng nào** *phụ từ* (dùng sau t., thường trong câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị một mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là cao lắm. Hạnh phúc *biết* chừng nào!   
**biết đâu** *phụ từ* (dùng không có chủ ngữ, thường ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách rất dè dặt, như muốn đưa ra trao đổi thêm, chứ chưa dám khẳng định dứt khoát. Trời đang nắng, nhưng *biết* đâu chiều lại mưa. biết đâu chừng phụ từ (kng.; id.; thường dùng ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu). Như biết đâu (nhưng có phần ít dè dặt hơn). Anh *ta* thường *uề đúng* giờ, nhưng biết đâu chừng *hôm* nay vễ *muộn.* **biết đâu đấy** (kng.; dùng không có chủ ngữ, thành lời nói độc lập). Tổ hợp biểu thị ý như muốn đặt lại vấn đề, khẳng định một cách có phần dè dặt sự việc, hiện tượng mà người đối thoại vừa mới phủ định, ngụ ý để người đối thoại suy nghĩ thêm. *(- Nó* không lấy.) *- Biết* đâu *đấy! Chiều* nay *có* lẽ trời không mưa.) - *Biết đâu đấy!*   
**biết điều** *tính từ* Biết lẽ phải trái, biết đối xử đúng mức. *Tỏ ra rất* biết *điều.* Con *người biết điều.*   
**biết mấy** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như *biết* chừng *nào.* Vui *biết mấy!*   
**biết người biết của** *động từ* Biết đánh giá đúng để đối xử một cách thoả đáng.   
**biết ơn** *động từ* Hiểu và nhớ công ơn của người khác đối với mình. *Biết ơi người đã giúp đỡ* mình. *Tỏ* lòng *biết ơn.*   
**biết tay** *động từ* (khẩu ngữ). Thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh của đối phương mà sợ. Phải *cho nó biết tay!*   
**biết thân** *động từ* **1** (¡d.; thường nói biết thân biết phận). Tự biết phận mình. **2** (khẩu ngữ). Thấy được rõ tai hại đối với bản thân snà hối hận về sự sai trái, dại đột của mình. *Nghịch lửa bỏng tay* mới *biết thân.*   
**biết thóp** *động từ* Thấy rõ được nhược điểm, chỗ sơ hở để có thể lợi dụng. Biết *thóp là non* gan *nên càng* doạ *già.*   
**biết tỏng** *động từ (khẩu ngữ).* Biết cái điều mà người khác tưởng là không thể biết được hoặc muốn giấu. *Biết tỏng là anh ta* nói dối. *!!* Láy: *biết* tỏng tòng tong (ý nhấn mạnh).   
**biết tông tòng tong** *động từ xem biết tỏng* (láy).   
**biệt |** *động từ* (id.; thường văn chương). Rời, lìa người hoặc nơi nào đó có quan hệ gắn bó thân thiết, để bắt đầu sống xa nhau. Ra *đi,* biệt *xóm làng. Tạm biệt".* II tính từ Không để lại dấu vết hoặc tin tức gì cả. Đi *biệt một năm không có thư* uề. Từ *dạo ấy* biệt *tin. Giấu biệt đi.* ..Gửi thư thư *biệt, gửi lời* lời *bay* (ca dao). *// Láy:* biên *biệt (xem* mục riêng).   
**biệt danh** *danh từ* (¡d.). Tên riêng khác với tên biệt dược danh từ Thuốc chế sẵn theo công thức riêng, trình bày theo một kiểu đóng gói đặc biệt và đã được đăng kí chính thức.   
**biệt đãi** *động từ* Đối đãi đặc biệt, hơn hẳn mức bình thường.   
**biệt động** *tính từ* (Lực lượng quân sự) cơ động, tổ chức và trang bị gọn nhẹ, có thể độc lập tác chiến để làm những nhiệm vụ đặc biệt. Lính biệt *động.* Ẹ   
**biệt động đội** *danh từ* Đơn vị bộ đội được biên È chế và trang bị gọn nhẹ, chuyên hoạt động trong vùng đối phương kiểm soát.   
**biệt động quân** *danh từ* Loại quân được biên chế và trang bị gọn nhẹ để có thể cơ động nhanh và hoạt động sâu trong vùng đối phương kiểm soát.   
**biệt hiệu** *danh từ* Tên riêng, thường là của trí thức thời trước, đặt thêm ra bên cạnh tên vốn có. Phan Bội Châu, *biệt hiệu* Sào Nam.   
**biệt kích I** *danh từ* Người thuộc lực lượng vũ trang đặc biệt, được biên chế và trang bị gọn nhẹ, hoạt động phân tán, chuyên làm nhiệm vụ lọt vào vùng của đối phương để hoạt động phá hoại, quấy rối. Tung *gián điệp, biệt kích.* II động từ Đánh bất ngờ vào vùng của đối phương nhầm phá hoại, quấy rối. *Đề phòng địch biệt kích, tập* kích.   
**biệt lập** *động từ* Đứng tách riêng ra một mình. Ngôi *chùa biệt lập* trên ngọn đồi.   
**biệt lệ** *danh từ* (id). Trường hợp được đối xử đặc biệt, không theo lệ thường. Được *hướng biệt lệ.*   
**biệt li** *cũng viết* biệt ly động từ Xa cách nhau, không còn được chung sống với nhau nữa. *Biệt li đôi* ngả. *Cảnh biệt* li.   
**biệt mù** *tính từ* (ph.).Xa tít.   
**biệt phái,** *động từ* Phái cán bộ tạm thời sang làm việc ở cơ quan khác trong một thời gian. *Cán* bộ *biệt phái* (được biệt phái).   
**biệt phái,** *tính từ* Hẹp hòi về quan điểm chính trị, không chịu đoàn kết rộng rãi, muốn tự tách ra thành phe phái riêng. *Tư tưởng* biệt *phái. Khuynh hướng* biệt *phái.*